TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

B¶n ¸n sè: 79/2022/HNGĐ-ST
Ngµy 06-12-2022
V/v "Tranh chấp
Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Chiến
2. Bà Dương Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện VKSND huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2022 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST ngày 25/11/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Thân Thị T, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm Ga, thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Dương Văn S, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm Ga, thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 10/8/2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Thân Thị T trình bày:*

Chị và anh Dương Văn S kết hôn năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Thái. Chị chỉ khai như vậy, chứ chị không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án vì chị đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Như Thiết, xã Hồng Thái. Ban đầu vợ chồng chung sống bình thường, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, không còn tình cảm, anh S có quan hệ với người phụ nữ khác, anh S thường xuyên đánh chị. Mâu thuẫn vợ

chồng gia đình hai bên đều biết và khuyên giải nhưng anh S vẫn không cải thiện. Hai vợ chồng chị ly thân nhau khoảng gần 01 năm nay, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh S và đề nghị Tòa án giải quyết hôn nhân của chị theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Dương Thị Mai, sinh ngày 09/11/1995; Dương Văn Thảo, sinh ngày 28/10/1998 và Dương Ái Linh, sinh ngày 13/8/2010. Hiện 02 con chung cháu Mai, cháu Thảo đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết. Ly hôn chị nhận nuôi dưỡng con chung là cháu Linh, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Hiện chị đang làm tự do, có thu nhập trung bình một tháng khoảng 10.000.000 đồng, chị có chỗ ăn ở đảm bảo điều kiện về thời gian, kinh tế, nơi ăn ở cho cháu Linh học hành phát triển bình thường.

- Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị Thân Thị T có mặt trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn và giải quyết con chung với anh S. Chị trình bày tại phiên tòa là giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và anh S hiện đã bị thất lạc, chị và anh S vẫn không có cung cấp cho Hội đồng xét xử. Chị đề nghị xem xét giải quyết hôn nhân của chị theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị đồng ý để anh S nuôi dưỡng con chung là cháu Linh, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

** Đối với anh Dương Văn S là bị đơn trong vụ án tại biên bản lấy lời khai có trình bày:*

Anh và chị Thân Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã cuối năm 1994 đầu năm 1995. Tòa án yêu cầu anh cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng anh không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nộp cho Tòa án vì đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Như Thiết, xã Hồng Thái. Ban đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến đầu năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, chị T không quan tâm gì đến chồng con và hay bỏ nhà đi qua đêm không nói gì với anh, anh có một hai lần dọa chị T. Anh và chị T ly thân nhau gần 01 năm nay, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T có đơn xin ly hôn thì anh nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết hôn nhân của anh và chị T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là Dương Thị Mai, sinh ngày 09/11/1995; Dương Văn Thảo, sinh ngày 28/10/1998 và Dương Ái Linh, sinh ngày 13/8/2010. Hiện 02 con chung cháu Mai, cháu Thảo đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết. Ly hôn anh đồng ý để chị T nuôi dưỡng con chung là cháu Linh, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T. Hiện anh

đang lái xe có thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng, có chỗ ăn ở và đảm bảo cho cháu Linh học hành phát triển bình thường.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh Dương Văn S có mặt trình bày: Chị T đề nghị giải quyết ly hôn thì anh nhất trí. Về con chung anh nhận nuôi dưỡng cháu Linh và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra anh không có yêu cầu đề nghị gì khác.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn chị T, bị đơn anh S chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thân Thị T và anh Dương Văn S.

Về con chung: Giao cho anh S nuôi dưỡng con chung là Dương Ái Linh, sinh ngày 13/8/2010. Vấn đề cấp dưỡng: Chị T và anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí, quyền kháng cáo các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị T và anh S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh S có nơi cư trú: Xóm Ga, thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thân Thị T. Hội đồng xét xử thấy:

* Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị T và anh S xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nguyên đơn chị T, bị đơn anh S đều khai có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Thái nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn với lý do đã bị thất lạc. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh S có một thời gian chung sống bình thường thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau. Tại bản tự khai, biên bản lấy

lời khai, tại phiên tòa chị T khai chị xác định mâu thuẫn của hai vợ chồng gia đình hai bên đều biết và can thiệp hòa giải nhưng không khuyên giải được anh S, anh S vẫn đánh chị, hai vợ chồng chị hiện đã ly thân nhau khoảng gần 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị ly hôn với anh S. Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh S khai anh và chị T ly thân nhau khoảng gần 01 năm nay, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Mặt khác, tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương cũng xác định vợ chồng chị T, anh S có xảy ra mâu thuẫn còn lý do cụ thể mâu thuẫn thì địa phương không nắm rõ.

Tại biên bản xác minh việc đăng ký kết hôn của chị T, anh S thì UBND xã Hồng Thái cung cấp sổ sách ghi đăng ký kết hôn từ năm 1993 đến 1999 và tra cứu sổ sách lưu trữ từ năm 1993 cho đến nay cũng không có thông tin chị T, anh S đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị T, anh S khai có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc kết hôn, UBND xã Hồng Thái kiểm tra hồ sơ lưu trữ thì không có tên đăng ký kết hôn giữa chị T và anh S nên không có căn cứ gì khẳng định việc chị T, anh S có đăng ký kết hôn. Việc chị T và anh S sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994-1995 theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chị T có đơn yêu cầu giải quyết hôn nhân thì xác định không công nhận chị T, anh S là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy tại phiên tòa chị T, anh S đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình

* Về con chung: Chị T, anh S đều xác định vợ chồng có 03 con chung là Dương Thị Mai, sinh ngày 09/11/1995; Dương Văn Thảo, sinh ngày 28/10/1998 và Dương Ái Linh, sinh ngày 13/8/2010. Hiện 02 con chung cháu Mai, cháu Thảo đã trưởng thành chị T không yêu cầu giải quyết. Ly hôn anh S nhận nuôi dưỡng con chung là cháu Linh và anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cho anh. Hiện anh đang làm lái xe, có thu nhập trung bình một tháng khoảng 10.000.000 đồng, anh có chỗ ăn ở đảm bảo điều kiện về thời gian, kinh tế, nơi ăn ở cho cháu Linh học hành phát triển bình thường. Tại phiên tòa chị T đồng ý để anh S nuôi dưỡng con chung là cháu Linh và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S.

Tại bản tự khai của cháu Linh, cháu khai có nguyện vọng xin được ở với bố. Xét thấy anh S có thu nhập, có chỗ ăn ở, đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Linh, chị T đồng ý để anh S nuôi dưỡng con chung là cháu Linh. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh S nuôi dưỡng con chung cháu Linh là phù hợp với Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu Linh. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

* Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh S không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

* Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị T, anh S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thân Thị T và anh Dương Văn S.

[2] Về con chung: Giao cho anh Dương Văn S nuôi dưỡng con chung là Dương Ái Linh, sinh ngày 13/8/2010. Vấn đề cấp dưỡng: Chị T và anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Sau khi không công nhận quan hệ vợ chồng, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Án phí: Chị Thân Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006536 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Xác nhận chị Thân Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS Việt Yên;
- UBND xã Hồng Thái;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân